

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2020**

Ngày : 30/06/2020

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>155,143,145,661</b>	<b>140,152,617,540</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>01</b>	<b>15,904,143,122</b>	<b>13,979,627,567</b>
1. Tiền	111		10,904,143,122	8,979,627,567
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	5,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>02</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	3,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>03</b>	<b>66,730,872,257</b>	<b>64,269,960,280</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		63,376,556,926	62,760,835,248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,691,331,981	4,126,758,046
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		891,819,248	1,181,237,362
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,228,835,898)	(3,798,870,376)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>04</b>	<b>68,013,083,229</b>	<b>58,721,856,495</b>
1. Hàng tồn kho	141		68,013,083,229	58,721,856,495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>05</b>	<b>1,495,047,053</b>	<b>181,173,198</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		321,038,204	181,173,198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1,174,008,849	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>123,447,488,109</b>	<b>128,832,608,546</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>92,235,179,159</b>	<b>96,672,027,935</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	92,235,179,159	96,672,027,935
- Nguyên giá	222		239,858,159,815	237,009,442,115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147,622,980,656)	(140,337,414,180)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>635,373,000</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	-	635,373,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>442,051,783</b>	<b>1,141,057,540</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5,557,948,217)	(4,858,942,460)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30,770,257,167</b>	<b>30,384,150,071</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	30,770,257,167	30,384,150,071
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>278,590,633,770</b>	<b>268,985,226,086</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2020**

Ngày : 30/06/2020

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>80,350,940,448</b>	<b>65,140,980,238</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>80,230,940,448</b>	<b>65,040,980,238</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	32,191,523,683	34,248,104,637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	4,985,307,013	1,270,824,450
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2,955,250,341	1,774,803,070
4. Phải trả công nhân viên	314		8,228,515,966	10,036,142,617
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	367,174,212	325,432,618
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,688,133,018	1,608,111,164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	24,958,357,741	13,311,441,839
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4,856,678,474	2,466,119,843
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		120,000,000	100,000,000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>198,239,693,322</b>	<b>203,844,245,848</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>198,239,693,322</b>	<b>203,844,245,848</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,711,715,531	31,711,715,531
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	16,437,988,591	22,042,541,117
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		5,739,885,486	2,466,048,524
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		10,698,103,105	19,576,492,593
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>278,590,633,770</b>	<b>268,985,226,086</b>


Ngày .10. tháng .07. năm . 2020

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**  
**QUÍ: II /2020**

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>77,826,825,617</b>	<b>66,177,488,725</b>	<b>143,815,289,764</b>	<b>124,068,012,876</b>
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			24,844,058,408	18,289,003,833	48,829,683,916	31,231,864,041
2. Các khoản giảm trừ	02			21,681,000		21,681,000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)</b>	<b>10</b>	<b>01</b>	<b>77,826,825,617</b>	<b>66,155,807,725</b>	<b>143,815,289,764</b>	<b>124,046,331,876</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	02	58,048,600,670	47,805,334,314	108,451,244,046	90,143,734,183
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>19,778,224,947</b>	<b>18,350,473,411</b>	<b>35,364,045,718</b>	<b>33,902,597,693</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	396,704,544	540,740,181	722,741,736	709,961,771
7. Chi phí tài chính	22	04	1,096,329,997	755,448,565	1,426,992,379	1,221,170,791
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		381,327,776	378,528,926	578,936,871	584,028,019
8. Chi phí bán hàng	24	05	9,217,188,542	7,819,415,095	16,818,778,651	15,173,373,857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	2,162,240,257	2,344,775,962	4,509,265,592	4,743,976,430
<b>10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]</b>	<b>30</b>		<b>7,699,170,695</b>	<b>7,971,573,970</b>	<b>13,331,750,832</b>	<b>13,474,038,386</b>
11. Thu nhập khác	31	07	96,168,181	178,910	96,769,782	32,786,670
12. Chi phí khác	32	08	30,257,739	136,053,208	55,891,733	136,649,980
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>65,910,442</b>	<b>(135,874,298)</b>	<b>40,878,049</b>	<b>(103,863,310)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7,765,081,137</b>	<b>7,835,699,672</b>	<b>13,372,628,881</b>	<b>13,370,175,076</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,553,016,227	1,610,119,298	2,674,525,776	2,717,014,379
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)</b>	<b>60</b>		<b>6,212,064,910</b>	<b>6,225,580,374</b>	<b>10,698,103,105</b>	<b>10,653,160,697</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		501.99	503.08	864.49	860.86
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày ..10.. tháng ..07.. năm .. 2020.

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



**Nguyễn Trần NghiêM Vũ**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp gián tiếp )  
**QUÍ II/2020**

DVT : VND


Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>13,372,628,881</b>	<b>13,370,175,076</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,285,566,476	7,413,986,248
- Các khoản dự phòng	03		(570,034,478)	386,213,415
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(10,006,327)	(51,229,359)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(699,005,757)	(384,428,854)
- Chi phí lãi vay	06		578,936,871	584,028,019
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>19,958,085,666</b>	<b>21,318,744,545</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,890,877,499)	8,840,302,788
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,291,226,734)	(14,122,948,749)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,240,003,685	24,411,120,590
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(525,972,102)	(626,353,651)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(490,427,004)	(581,252,810)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,674,525,776)	(2,135,993,034)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		86,166,550	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(221,536,833)	(1,163,950,000)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10,189,689,953</b>	<b>35,939,669,679</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(2,805,267,700)	(27,452,661,814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		167,512,400	391,538,444
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7,637,755,300)</b>	<b>(27,061,123,370)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		24,976,368,387	26,132,702,570
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13,329,452,485)	(25,925,814,491)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,274,335,000)	(12,302,590,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(627,419,098)</b>	<b>(12,095,701,921)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1,924,515,555</b>	<b>(3,217,155,612)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>		<b>13,979,627,567</b>	<b>17,254,932,776</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	538,516
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>15,904,143,122</b>	<b>14,038,315,680</b>

Ngày ...10. Tháng...07. năm 2020

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



  
**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý II năm 2020**

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

**1. Hình thức sở hữu vốn.**

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

**4. Tên giao dịch, trụ sở:**

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

**5. Tổng số nhân viên:**

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2020: 186 người.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

**III. Chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

**IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.**

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

**V. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2020*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

**5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2019 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2020 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

**6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

**7. Kế toán các hoạt động liên doanh:**

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

**8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

**9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

**10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính:  
Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:**

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	211,894,015	97,889,490
- Tiền gửi ngân hàng	10,692,249,107	8,635,827,577
+ VND	6,965,198,096	2,327,254,437
+ USD	3,727,051,011	6,308,573,140
- Tiền đang chuyển	-	245,910,500
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 t	5,000,000,000	5,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>15,904,143,122</b>	<b>13,979,627,567</b>
<b>2- Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)**

*Quý II năm 2020*

<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khách hàng	63,376,556,926	62,760,835,248
- Trả trước cho người bán (*)	5,691,331,981	4,126,758,046
- Các khoản phải thu khác (1)	891,819,248	1,181,237,362
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(3,228,835,898)	(3,798,870,376)
<b>Cộng</b>	<b>66,730,872,257</b>	<b>64,269,960,280</b>

<b>(*)- Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Cty Hixih Steel Wire Rope Co,Ltd	866,236,520	769,757,690
- Cty Kiểm toán AASC	44,000,000	44,000,000
- Cty TNHH SX-TM-CK Phương Duy		72,050,000
- Cty TNHH Cơ khí Thanh Tâm	38,291,000	75,431,400
- Cty TNHH MTV-TM-DV Công Kha		524,220,400
- Cty Dae Kyung		59,236,500
- Cty Guang Zhou		118,542,690
- Cty Huangyan Zhedong		73,871,400
- Cty TNHH KT Tự động Phúc An		55,440,000
- U-Can dynatex		64,881,450
- Cty Yi Tzung		487,889,900
- Cty ShangdongHelon	2,422,191,530	
- Cty Qingdao Toplit	721,078,950	253,799,516
- Cty Qingdao Xiangjie		400,660,350
- Cty Sinoasian Trading International	338,304,161	208,001,420
- Cty Suzhou Shanghan		249,211,440
- Cty May Nhà Bè		49,584,000
- Cty Shangdong Phoebus	723,402,930	-
- Cty TNHH SX-TM TTH		587,692,400
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	17,252,490
- Các đơn vị khác	520,574,400	15,235,000
<b>Cộng</b>	<b>5,691,331,981</b>	<b>4,126,758,046</b>

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/06/2020 là: **891.819.248đ**. Bao gồm:

- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ
- Phải thu tạm ứng	696.931.127đ
- Lãi tiền gửi dự thu	45.012.329đ
- Các khoản phải thu khác	75.585.370đ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2020*

<b>(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	508,448,089	754,289,966
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	143,855,155	551,130,150
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	2,368,911,232	2,085,828,838
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	207,621,422	407,621,422
<b>Cộng</b>	<b>3,228,835,898</b>	<b>3,798,870,376</b>

<b>4- Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	35,255,415,857	27,994,140,680
- Công cụ, dụng cụ	604,689,603	129,578,417
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	6,026,052,218	3,489,268,118
- Thành phẩm	15,700,316,184	21,365,404,087
- Hàng hoá	5,198,083,017	289,297,022
- Hàng gửi đi bán (4)	5,228,526,350	5,454,168,171
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>68,013,083,229</b>	<b>58,721,856,495</b>

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/06/2020 là: **6.026.052.218đ**. Bao gồm:

- Băng tải	4.581.428.283đ
- Courroie	239.029.547đ
- Cao su kỹ thuật	1.205.594.388đ
- Dịch vụ bảo trì, sửa chữa	0đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 30/06/2020 là: **5.228.526.350đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	5.115.725.196đ
- Các sản phẩm khác	112.801.154đ

<b>5- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	321,038,204	181,173,198
- Thuế VAT được khấu trừ	1,174,008,849	-
<b>Cộng</b>	<b>1,495,047,053</b>	<b>181,173,198</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2020*

**6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	37,151,496,717	186,361,810,422	13,313,275,911	226,309,065	237,052,892,115
- Tăng trong kỳ		2,805,267,700			2,805,267,700
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	37,151,496,717	189,167,078,122	13,313,275,911	226,309,065	239,858,159,815
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	16,809,706,092	114,878,002,121	8,442,506,069	207,199,898	140,337,414,180
- Khấu hao trong kỳ	938,971,602	5,892,313,784	447,606,090	6,675,000	7,285,566,476
Số dư cuối quý này	17,748,677,694	120,770,315,905	8,890,112,159	213,874,898	147,622,980,656
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	20,341,790,625	71,483,808,301	4,870,769,842	19,109,167	96,715,477,935
- Tại ngày cuối quý này	19,402,819,023	68,396,762,217	4,423,163,752	12,434,167	92,235,179,159

**7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có**

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Máy đo độ mài mòn	-	216,108,750	216,108,750	-
- Máy luyện kín thí nghiệm 3	-	231,327,550	231,327,550	-
- Máy ép cao su thủy lực	635,373,000	315,554,000	950,927,000	-
<b>Cộng</b>	<b>635,373,000</b>	<b>762,990,300</b>	<b>1,398,363,300</b>	<b>-</b>

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	30,384,150,071	2,431,037,343
- Tăng trong năm	2,352,720,665	30,817,295,949
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	1,966,613,569	2,864,183,221
- Số dư cuối năm	30,770,257,167	30,384,150,071

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2020*

<b>11- Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Các nhà cung cấp trong nước	31,747,509,208	34,175,323,387
- Các nhà cung cấp nước ngoài	444,014,475	72,781,250
<b>Cộng</b>	<b>32,191,523,683</b>	<b>34,248,104,637</b>
<b>12- Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Các khách hàng trong nước	4,216,095,782	636,906,000
- Các khách hàng nước ngoài	769,211,231	633,918,450
<b>Cộng</b>	<b>4,985,307,013</b>	<b>1,270,824,450</b>
<b>13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	<b>2,955,250,341</b>	<b>1,774,803,070</b>
- Thuế GTGT	-	535,267,445
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	2,674,525,776	1,176,575,768
- Thuế thu nhập cá nhân	280,724,565	62,959,857
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,955,250,341</b>	<b>1,774,803,070</b>
<b>14- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Lãi vay dự trả	88,509,867	46,768,273
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	278,664,345	278,664,345
<b>Cộng</b>	<b>367,174,212</b>	<b>325,432,618</b>
<b>15- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	59,415,314	54,636,198
- Bảo hiểm xã hội	254,304,490	253,342,332
- Bảo hiểm y tế	44,877,264	42,291,095
- Bảo hiểm thất nghiệp	19,945,450	18,558,739
- Cổ tức các năm còn phải trả	1,257,750,500	1,157,088,500
- Các khoản phải trả khác	51,840,000	82,194,300
<b>Cộng</b>	<b>1,688,133,018</b>	<b>1,608,111,164</b>
<b>16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn VNĐ	20,227,135,321	12,660,128,550
- Vay ngắn hạn USD	4,731,222,420	651,313,289
<b>Cộng</b>	<b>24,958,357,741</b>	<b>13,311,441,839</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2020*

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	22,042,541,117	10,698,103,105	16,302,655,631	16,437,988,591
- Quỹ đầu tư phát triển	31,711,715,531			31,711,715,531
<b>Cộng</b>	<b>203,844,245,848</b>	<b>10,698,103,105</b>	<b>16,302,655,631</b>	<b>198,239,693,322</b>

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
<b>Cộng</b>	<b>123,749,970,000</b>	<b>100</b>	<b>123,749,970,000</b>	<b>100</b>

**19- Lợi nhuận chưa phân phối**

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	22,042,541,117
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	10,698,103,105
- Phân phối lợi nhuận	16,302,655,631
+ Chia trả cổ tức năm 2019	12,374,997,000
+ Quỹ đầu tư phát triển	
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,927,658,631
<b>Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này</b>	<b>16,437,988,591</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	3,399,599,240	1,394,228,447	5,758,645,990	1,732,393,032
- Bán sản phẩm cao su	72,356,740,374	62,302,414,878	133,504,963,657	117,876,222,502
- Cung cấp dịch vụ	2,070,486,003	2,480,845,400	4,551,680,117	4,459,397,342
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	21,681,000	-	21,681,000
+ Giảm giá hàng bán		21,681,000	-	21,681,000
- Doanh thu thuần	<b>77,826,825,617</b>	<b>66,155,807,725</b>	<b>143,815,289,764</b>	<b>124,046,331,876</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2020*

2-Giá vốn hàng bán	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	2,794,764,684	1,222,392,145	4,589,075,917	1,464,892,029
- Bán sản phẩm cao su	55,176,365,986	46,491,610,324	103,761,396,523	88,146,586,420
- Bán sản phẩm dịch vụ	77,470,000	91,331,845	100,771,606	532,255,734
<b>Cộng</b>	<b>58,048,600,670</b>	<b>47,805,334,314</b>	<b>108,451,244,046</b>	<b>90,143,734,183</b>

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	166,728,658	305,418,634	212,524,729	384,428,854
- Lãi chênh lệch tỷ giá	229,975,886	235,321,547	510,217,007	325,532,917
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>396,704,544</b>	<b>540,740,181</b>	<b>722,741,736</b>	<b>709,961,771</b>

4-Chi phí tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	381,327,776	378,528,926	578,936,871	584,028,019
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	127,182,749	44,498,912	151,769,751	85,973,345
- Chi phí tài chính khác	587,819,472	332,420,727	696,285,757	551,169,427
<b>Cộng</b>	<b>1,096,329,997</b>	<b>755,448,565</b>	<b>1,426,992,379</b>	<b>1,221,170,791</b>

5-Chi phí bán hàng	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,833,390,174	1,291,003,683	3,393,064,569	2,465,995,051
- Chi phí vật liệu bao bì	409,403,323	377,825,777	712,899,083	567,296,941
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	6,550,000	18,900,000	6,550,000	18,900,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20,081,985	7,291,077	40,163,970	14,582,154
- Chi phí bảo hành	222,651,760	73,368,678	264,670,543	176,603,520
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,720,503,978	6,051,025,880	12,388,876,230	11,906,425,517
- Chi phí bằng tiền khác	207,322	-	207,322	15,000,000
- Chi phí chào hàng mẫu	4,400,000	-	12,346,934	8,570,674
<b>Cộng</b>	<b>9,217,188,542</b>	<b>7,819,415,095</b>	<b>16,818,778,651</b>	<b>15,173,373,857</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2020*

6-Chi phí quản lý	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,551,434,841	1,372,577,657	3,134,037,534	2,804,424,321
- Chi phí vật liệu quản lý	427,627	345,680	507,384	726,180
- Chi phí đồ dùng văn phòng	217,777,410	53,398,011	333,724,503	69,664,421
- Chi phí khấu hao TSCĐ	75,981,471	295,841,843	151,962,942	422,450,157
- Thuế, phí và lệ phí	21,641,103	20,756,364	46,282,206	44,512,728
- Chi phí dự phòng	(570,034,478)	(164,956,012)	(570,034,478)	(164,956,012)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	694,830,063	620,391,280	1,132,396,181	1,263,340,357
- Chi phí bằng tiền khác	170,182,220	146,421,139	280,389,320	303,814,278
<b>Cộng</b>	<b>2,162,240,257</b>	<b>2,344,775,962</b>	<b>4,509,265,592</b>	<b>4,743,976,430</b>

7-Thu nhập khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán băng tải phế liệu	96,109,091		96,109,091	
- Thu nhập khác	59,090	178,910	660,691	32,786,670
<b>Cộng</b>	<b>96,168,181</b>	<b>178,910</b>	<b>96,769,782</b>	<b>32,786,670</b>

8-Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	30,257,739	136,053,208	55,891,733	136,649,980
<b>Cộng</b>	<b>30,257,739</b>	<b>136,053,208</b>	<b>55,891,733</b>	<b>136,649,980</b>

**VII. Những thông tin khác:**

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý II năm 2020 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

**Giao dịch với các bên liên quan:** Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
<b>Cộng</b>	<b>87,38% vốn điều lệ</b>

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2020*

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>Nợ phải thu</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	5,655,576,652	13,483,979,300
<b>Cộng</b>		<b>5,655,576,652</b>	<b>13,483,979,300</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,310,000,000	2,310,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,457,578,000	2,457,578,000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	6,045,658,000	6,045,658,000
<b>Cộng</b>		<b>10,813,236,000</b>	<b>10,813,236,000</b>
<b>Nợ phải thu</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	1,934,810,000	5,324,926,860
<b>Cộng</b>		<b>1,934,810,000</b>	<b>5,324,926,860</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
<b>Cộng</b>		-	-

**1. Thông tin về bộ phận.**

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

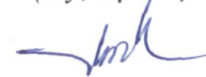
**2. Những thông tin khác.**

Tp.HCM, Ngày 10...tháng...07...năm..2020

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**